

NGHIÊN CỨU CÁC TỪ GỐC HÁN CHỈ BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI VÀ ĐỘNG VẬT: KHẢO SÁT QUA NGỮ LIỆU TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI VÀ TỪ ĐIỂN HÁN NÔM

TRẦN TRỌNG DƯƠNG¹
ỨNG THÙY LINH²

Abstract: This article studies Sinitic morphemes and Sinitic loanwords referring to human body parts in Vietnamese. The survey corpus includes historical Sino-Vietnamese comparison dictionaries (from the 17th century to the early 20th century) and modern Vietnamese dictionaries. The research methods used are etymology and historical phonetics. The results show that there are 58 Sinitic morphemes existing in Vietnamese. These 58 elements create 192 bisyllabic and polysyllabic words, especially in groups related to medicine and biology. The total vocabulary (monosyllabic and multisyllabic) is 250 words. These Sinitic-origin morphemes exist in three forms: (1) monosyllabic Sinitic loanwords that can be used independently, (2) Sinitic morphemes used to create bisyllabic and polysyllabic words, (3) bisyllabic words read according to Sino-Vietnamese pronunciation.

Keywords: *Chinese morpheme, Chinese loanword, etymology, historical linguistics*

1. Lược sử nghiên cứu từ gốc Hán trong tiếng Việt

Tiếng Hán và tiếng Việt có lịch sử tiếp xúc hàng ngàn năm. Từ năm 1945 trở về trước, chữ Hán và tiếng Hán được sử dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội người Việt, gồm các văn bản hành chính, khoa cử, văn học, nghệ thuật, lịch sử, địa lí, triết học, thiên văn học, toán học, y học, dược học, triết học, tôn giáo,... Sự tiếp xúc lâu dài và sâu rộng khiến cho số lượng từ gốc Hán chiếm tỉ lệ lớn trong kho từ vựng tiếng Việt. Nguyễn Tài Cẩn [1] đưa ra con số ằng chừng 60-70%, trong đó từ Hán Việt chiếm 20%. Nguyễn Văn Khang [7, tr.55] cho rằng có 65% từ gốc Hán trong tiếng Việt. Trần Trọng Dương [19, tr.140] khảo sát *Quốc âm thi tập*, thống kê được có 1.434 ngữ tố gốc Hán trong tổng số 2.400 từ vựng chiếm 59,75%, với tổng số lượt từ chiếm 67% độ dài tác phẩm (8.040/12.000) trong tiếng Việt thế kỉ XV. Gần đây, nhóm Phạm Hùng Việt [13] cho rằng số lượng từ Hán Việt trong vốn từ tiếng Việt toàn dân hiện tại chỉ chiếm 35,15% (14.933/45.850) vốn từ vựng tiếng Việt. Số liệu này có lẽ cần phải thảo luận thêm, bởi có lẽ các tác giả chỉ kiểm đếm các từ vựng Hán Việt và chưa rà soát một cách hệ thống các từ gốc Hán đọc theo âm Tiền Hán Việt, Hậu Hán Việt và các từ gốc Hán đã bị biến đổi về ngữ âm và ngữ nghĩa.

Về các từ gốc Hán chỉ bộ phận cơ thể người, trước nay đã có một số nghiên cứu cụ thể. Haudricourt [18, tr.21] liệt kê các từ vựng thuộc vốn từ cơ bản bao gồm: *tóc, mắt, mũi, tay, tróc, tai, miệng, lưỡi, môi, cổ, cằm, răng, bụng*. Ông cho rằng, chỉ có từ *đầu* là từ gốc Hán, còn lại các từ khác đều có gốc bản địa, có đối ứng với tiếng Mường hoặc các ngôn ngữ Mon-Khmer. Lê Đình Khẩn [8, tr.97] liệt kê một số từ đơn tiết gốc Hán như: *đầu 頭, não 腦, thai 胎, thân 身, thận 腎, ức 臆, chi 肢, cơ 肌*,

¹ PGS.TS, Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

² TS, Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

huyết 血, *huyệt* 穴, *cốt* 骨, *mạch* 脈, *mi* 眉. Mark Alves [16, tr.6] xác định từ gốc Hán chiếm 19,5 %, so với 80,6% các từ không vay mượn chỉ cơ thể. *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi vào thế kỉ XV có các từ gốc Hán sau: *đầu* 頭, *đầu* 髮, *tróc* 髑, *tai* 腮, *thân* 身, *râu* 鬚, *huyết khí* 血氣, *lòng* 腸 ([4, tr.113, 373, 318, 332, 296, 164, 205]). Những nghiên cứu này mới chỉ là liệt kê một số lượng nhỏ các từ cơ bản. Phần lớn đây là những từ có mối quan hệ ngữ âm - ngữ nghĩa rõ ràng, dễ xác định về từ nguyên học. Tuy nhiên, cũng có điểm cần thảo luận, ví dụ như trong khi Haudricout cho rằng *tróc*, *tai*, *cầm* là những từ bản địa, thì một số học giả khác cho rằng đây là những từ gốc Hán. Bài viết này sử dụng các khái niệm “ngữ tố gốc Hán”, “từ gốc Hán”, “từ Hán Việt” để áp dụng trong việc nghiên cứu các đơn vị gốc Hán dùng để chỉ các bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt, và các từ vựng phái sinh có liên quan về nghĩa.

2. Ngữ liệu khảo sát và phương pháp nghiên cứu

Đây là bài viết nghiên cứu so sánh ngôn ngữ, đối chiếu ngôn ngữ Việt - Hán, nên ngữ liệu khảo sát là tiếng Việt hiện đại và tiếng Việt lịch sử. Để phục vụ cho việc giảng dạy tiếng Việt (cho người Trung Quốc) cũng như giảng dạy tiếng Hán (cho người Việt), chúng tôi sẽ lấy tiếng Việt hiện đại làm đối tượng khảo sát chính, còn các tư liệu chữ Nôm là ngữ liệu phụ trợ. Tài liệu khảo sát chủ yếu là cuốn *Từ điển tiếng Việt* [14], trong sự so sánh các từ điển đối chiếu Hán Nôm, gồm: *Tam thiên tự*, *Nhật dụng thường đàm* [6]. Tư liệu đầu tiên là một từ điển tiếng Việt được biên soạn công phu, có chú thích chữ Hán cho các từ gốc Hán, với số lượng từ vựng là 45.757 mục từ. Các tư liệu còn lại đều là các từ điển đối chiếu Hán - Nôm được biên soạn vào thế kỉ XIX. Đây đồng thời là các sách giáo khoa dùng để dạy các vốn từ vựng cơ bản của tiếng Hán cho trẻ em mới bắt đầu học chữ Hán.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong bài này bao gồm: từ nguyên học, nghiên cứu so sánh lịch sử, ngữ âm học lịch sử. Thực ra, ba phương pháp này không hoàn toàn tách bạch nhau, mà bổ sung cho nhau. Một từ được cho là từ gốc Hán khi từ đó đáp ứng được các tiêu chí về ngữ âm - ngữ nghĩa và quan trọng nhất là có thể được viết ra bằng chữ Hán. Để xác định được từ gốc Hán, chúng tôi buộc phải cùng lúc so sánh ba mặt hình - âm - nghĩa của ngữ tố đó trong tiếng Việt và tiếng Hán, tìm ra các tương ứng ngữ âm - những biến đổi ngữ âm cũng như tương ứng ngữ nghĩa và sự biến đổi ngữ nghĩa. Các phương pháp này được thực hiện đồng thời trên cơ sở tri thức của lịch sử tiếng Hán và lịch sử tiếng Việt. Ví dụ, chúng tôi cho rằng *tróc* là một từ gốc Hán, được viết là 髑 và có âm Hán Việt là *độc*. So sánh ngữ âm, ta thấy *tróc/độc* đều có chung vận mẫu /-ok/. Còn *đ-* và *tr-* có một quan hệ đối ứng đều đặn trong cặp tương ứng Tiền Hán Việt/ Hán Việt, ví dụ: *đục* - *trọc* 濁, *đĩa* - *trì* 池, *đi* - *trĩ* 痔, *đũa* - *trợ* 箸, *đỗ* - *trú* 住, *đúng* - *trúng* 中, ... [4]. Điểm đáng lưu ý là, *tróc* là một từ địa phương, thuộc phương ngữ Nghệ An, (tương đương với *đầu*). *Từ điển tiếng Nghệ* ghi: “tóc lút tróc lút tai” [10, tr.267]. So sánh với tiếng Hán thì thấy, 髑 ghi trong *Thuyết văn giải tự* là “髑 độc: đỉnh đầu”. Ngữ liệu sớm nhất ghi từ này là “Trang Tử sang nước Sở, thấy cái đầu lâu” (莊子之 楚, 見髑髏 (*Trang Tử*)). Như vậy, trong tiếng Hán, là chỉ *đầu lâu người*. Còn trong phương ngữ Nghệ An và trong tiếng Việt XV, thì *tróc* chỉ *đầu* [4, tr.373]. Điều này cho thấy sự biến đổi của các ngữ tố gốc Hán khi gia nhập vào tiếng Việt. Ví dụ trên cho thấy, ngữ âm học lịch sử là phương pháp quan trọng nhất, so sánh đối chiếu là phương pháp phải sử dụng đồng thời với ngữ âm học lịch sử. Phải hội đủ hai tiêu chí ngữ âm - ngữ nghĩa, thì khi đó mới có thể có kết luận cuối cùng về từ nguyên học.

3. Kết quả khảo sát

Kết quả khảo sát cho thấy có hơn 250 từ gốc Hán và các đơn vị gốc Hán trong tiếng Việt, trong đó có 58 ngữ tố gốc Hán đơn tiết (đọc theo âm Hán Việt và Phi Hán Việt). Dưới đây, chúng tôi sẽ trình bày các từ gốc Hán chỉ cơ thể theo nhóm.

3.1. Các từ chỉ cơ thể nói chung

Phần này sẽ khảo sát các từ chỉ cơ thể nói chung và các thành phần trên cơ thể như *nhục* 肉, *huyết* 血, *bì* 皮, *mao* 毛, *gân* 筋, *cơ* 肌, *cốt* 骨, *tủy* 髓.

(1) 身 là từ chỉ cơ thể nói chung, là từ vựng cơ bản trong tiếng Hán. Trong tiếng Việt, *thân* dùng để chỉ cơ thể con người cả về thể xác, thể lực, đồng thời chỉ phần thân mình, nơi chứa các cơ quan trong cơ thể động vật nói chung. *Thân* là từ đơn tiết, có thể dùng độc lập, đồng thời là từ tố trong các từ song tiết như: *thân thể* 身体, *thân xác* 身壳, *thân hình* 身形. *Thân* đồng nghĩa với *mình* - một từ gốc Việt. Hai từ này kết hợp với nhau tạo thành từ song tiết *thân mình*. Trong khi *thân* và các từ Hán Việt song tiết thường được dùng trong các văn bản viết, văn bản khoa học, thì *mình* được sử dụng phổ biến trong khẩu ngữ, với các từ song tiết: *mình mẩy*, *mình vóc*, *mình trần*, *trẫm mình*, *uơn mình*.

(2) 肉 *nhục* là một đơn vị gốc Hán không có khả năng dùng độc lập, nhưng đại đa số người Việt có thể hiểu nghĩa dù không biết chữ Hán. Thành ngữ hay nói: *miếng thịt là miếng nhục*, dụng ý chơi chữ nước đôi: về nghĩa “thịt = nhục”, về âm chơi đồng âm với *nhục* 辱. *Nhục* được dùng trong một số ít từ song tiết như: *nhục thể* 肉体, *nhục dục* 肉欲, *nhục hình* 肉刑, *nhục cảm* 肉感, *cốt nhục* 骨肉.

(3) 血 *huyết* là một đơn vị gốc Hán độc lập, tương đương với *máu* - một từ bản địa. Trong khi *máu* được dùng rộng trong khẩu ngữ, thì *huyết* chủ yếu dùng trong ngữ cảnh y học, ví dụ: *ra huyết*, *thuốc bổ huyết*. *Huyết* được dùng trong các từ song tiết, đa tiết như: *sốt xuất huyết*, *thở huyết*, *ứ huyết* 淤血 (= đọng máu), *huyết áp* 血压, *huyết bạch* 血白, *huyết cầu* 血球, *huyết dịch* 血液, *huyết mạch* 血脉, *huyết quản* 血管, *huyết sắc tố* 血色素, *huyết thanh* 血清, *huyết trầm* 血沈, *huyết tương* 血浆, *tụ huyết cầu* (một loại bệnh).

(4) 血 trong tiếng Việt có âm đọc Tiền Hán Việt là *tiết*. Chữ 血 trong tiếng Hán cổ (trước đời Đường) là âm đầu lưỡi /xiwet/, nên nó được dùng làm thanh phù cho các chữ có âm *tuất* như 恤, 洫, 恤, 恤, 恤, 恤, 恤, đặc biệt chữ *tuất* 恤 (辛聿切) nghĩa là “thương xót” - xót cũng là âm Tiền Hán Việt của từ này (so sánh với âm thượng cổ /si_ɣe_ɬ/ do Karlgren tái lập, và /siuet/ do Vương Lực tái lập). Trong tiếng Việt, *tiết* dùng để chỉ máu của loài gia súc khi giết thịt. Chúng tôi cho rằng âm đọc này là sự bảo lưu văn hoá cứng tế thời cổ với tục ăn máu, uống máu của vật hi sinh. *Nhật dụng thường đàm* của Phạm Đình Hổ (1768-1839) ghi: “huyết canh 血羹: là tiết canh” [6, tr.26b]. Tiết canh là loại món ăn được làm từ máu động vật tươi cộng với sụn, hõng và thịt của động vật băm nhỏ. Ngoài ra, món này được ăn kèm với một số gia vị như ớt, tiêu, hành tỏi sống,

(5) 皮 có âm Hán Việt là *bì*, chỉ da của các loại động vật. *Bì* chuyên dùng cho động vật, còn *da* chuyên dùng cho người. Sự khác biệt giữa tiếng Hán và Tiếng Việt ở chỗ, *bì* nghĩa gốc là từ hình thành từ ngành thuộc da. Còn trong tiếng Việt, *bì* chuyên dùng để chỉ các loại đồ ăn chế biến từ da lợn, ví dụ: *bì lợn*, *nem bì*, *giò bì*. Còn da các loài động vật khác thì vẫn gọi là *da* như: *da trâu* (dùng để bịt trống), *da cá sấu* (dùng làm đồ may mặc), *da cá mập*. Riêng *da hổ* thì được gọi là *lốt hổ*. Tóm lại, *bì* là một từ

đơn tiết, đồng thời là đơn vị gốc Hán tạo các từ song tiết như: *thực bì* 植皮, *trần bì* 陳皮. *Bì* và *da* dù có nguồn gốc khác nhau, nhưng đã có sự phân chia ngữ nghĩa và phạm vi sử dụng. Từ song tiết chỉ cơ thể người duy nhất là [*da*] *thiết bì*.

(6) 毛 có âm Hán Việt là *mao*. Trong tiếng Hán, *mao* là lông của các loài thú, phân biệt với *vũ* là lông của các loài chim. Tiếng Việt có từ *lông* dùng để chỉ gộp cả hai loại này. Sau khi tiếp xúc với tiếng Hán, thì tiếng Việt mới có phân biệt thành *lông vũ* và *lông mao*. *Chỉ nam ngọc âm* ghi: “Âm mao 陰毛: lông nó rậm rì mọc ken” [12]. *Mao* nếu dùng độc lập, chuyên chỉ “bòm ngựa” như trong kết hợp *mao ngựa* hay *ngựa chín hồng mao*. *Mao* còn dùng trong một số từ song tiết như: *mao dẫn* 毛引, *mao mạch* 毛脈, *mao quản* 毛管. *Mao* dùng trong ngành y - sinh, *lông* được dùng phổ biến trong đời sống. *Mao* có khi vẫn được dùng như một từ đơn tiết, ví dụ: “mao cũng thú, vô mao càng tuyệt thú” (Cái ấy, khuyết danh).

(7) 筋 có âm Hán Việt là *cân*, và có âm Hân Hán Việt là *gân*. Trong tiếng Việt, âm *cân* hầu như không được sử dụng, mà chỉ có *gân* với tư cách là một từ đơn, *gân* có hai nghĩa: thứ nhất là chỉ dây chằng ở đầu cơ, nối cơ với xương, ví dụ: *gân bò*, *bị bong gân*. Thứ hai là chỉ các tĩnh mạch nổi lên dưới da, ví dụ: *gân máu*, *bàn chân nổi gân xanh*, *đứa trẻ gầy yếu, cổ nổi gân xanh*. Nghĩa thứ hai này cũng mượn từ tiếng Hán. *Gân* là một đơn vị để tạo các từ song tiết, như: *gân cốt* 筋骨, *gân sức* 筋力, *gân quốc*. Hai từ trước đều là từ gốc Hán, còn *gân quốc* thì là một kết hợp có cấu trúc {Hán + Việt}. Đặc biệt, *gân* còn là một động từ, trong trường hợp *gân cổ lên cũi*.

(8) 肌 có âm Hán Việt là *cơ*. Cả tiếng Việt và tiếng Hán đều có nghĩa là “Một loại sợi mềm trong cơ thể người hoặc động vật được gắn vào xương hoặc hình thành các cơ quan nội tạng”. *Cơ* được người Việt coi là từ bản địa, nên nhiều cuốn từ điển hiện đại không ghi ghi Hán trong mục từ. *Cơ* được dùng phổ biến và độc lập, ví dụ trong một số kết hợp lỏng, như: *căng cơ*, *luyện tập cơ bụng*, *rách cơ đùi*. Ngoài ra, *cơ* còn được dùng trong một số từ song tiết như: *cơ thể* 肌體, *cơ hoành* 肌橫, *cơ tim* 肌心. *Cơ hoành* là cách dịch từ 橫膈膜 trong tiếng Hán, như thế đây là từ Hán Việt Việt tạo. *Cơ tim* dịch từ chữ 心肌, đảo theo cấu trúc từ pháp của tiếng Việt. Cuối cùng, *cơ* là một đơn vị gốc Hán kết hợp với một từ gốc Việt để tạo thành một từ song tiết, như: *cơ trơn* (trong thành ruột), *cơ vòng* (ở hậu môn), *cơ vân* (ở bắp tay) và *cơ bắp*.

(9) 骨 có âm Hán Việt là *cốt*, đồng nghĩa với *xương*. *Cốt* là một đơn vị có thể đứng độc lập mà người Việt vẫn có thể hiểu nghĩa. Nếu *xương* dùng trong ẩm thực (như: *xương bò*, *xương lợn*, *canh xương*, *xương hầm*,...), thì *cốt* chỉ “xương của động vật hay người sau khi đã bị phân hủy”, ví dụ: *ngôi mộ này còn nguyên cốt*. *Cốt* là một đơn vị gốc Hán trong các từ song tiết, như: *cốt nhục* 骨肉, *cốt mạc* 骨膜, *cốt tủy* 骨髓, *gân cốt* 筋骨, *hài cốt* 骸骨, *cao hổ cốt* 膏虎骨.

(10) 髓 có âm Hán Việt là *tủy*. Tiếng Việt không có từ tương đương nên đã mượn nguyên từ này từ tiếng Hán. *Tủy* là đơn vị gốc Hán có khả năng sử dụng độc lập trong câu, ví dụ: *gặm xương hút tủy*. Ngoài ra, *tủy* còn là từ tố để tạo các từ song tiết có cấu trúc {Hán+Việt}, như: *tủy răng*, *tủy sống*, *tủy xương*. *Tủy sống* dịch từ chữ 脊髓 trong tiếng Hán. Cuối cùng, *tủy* xuất hiện trong một số từ Hán Việt song tiết như: *cốt tủy* 骨髓.

(11) 脈 có âm Hán Việt là *mạch*, tiếng Việt vay mượn từ này từ Trung y và y học hiện đại, nghĩa thứ nhất để chỉ kinh mạch, nghĩa thứ hai chỉ mạch máu. Từ *mạch* hoạt động với tư cách là một từ đơn

tiết độc lập trong các ngữ đoạn và câu, ví dụ: *bắt mạch kê đơn, mạch máu. Mạch* xuất hiện trong một số từ Hán Việt song tiết như: 血脈 *huyết mạch*, 毛脈 *mao mạch*, 动脉 *động mạch*, 静脉 *tĩnh mạch*, 脉絡 *mạch lạc*.

(12) 臆 có âm Hán Việt là *ức*, và có âm Hậu Hán Việt là *ngực*. *Thuyết văn* ghi “Úc: xương ngực” 臆, 胸骨也, có âm Hán thượng cổ là /ʔi ək/ hoặc /iək/ (Karlgren). Âm /ʔ-/ có mối liên hệ với thủy âm /ŋ-/ [11, tr.338]. *Nhật dụng thường đàm* ghi: “mặt hung là khăn buộc ngực” 抹胸羅巾紉臆 [6]. *Úc* được dùng để chỉ phần trước của động vật: *ức gà, ức chim, ức bò*. Thế kỉ XV, *Hồng Đức quốc âm thi tập* có câu: “Khắc (khoắc) khoai đã đau lòng cái cuốc. Băn khoăn thêm tức ức con ve” (Hồng Đức, 10a). Nguyên bản chữ Nôm dùng 臆, được phiên âm bằng cả hai cách *ức* và *ngực*. *Ngực* dùng cho người, ví dụ: *đau ngực, tức ngực, vỡ ngực, uốn ngực*. Ngoài ra, lời nói *ức bỏ* câu dùng để tả người có xương ngực nhô về phía trước. Những cứ liệu trên cho thấy, *ức/ ngực* là điệp thức (doublet) của 臆.

(13) 腰 có âm Hán Việt là *yêu* và có âm Hậu Hán Việt là *eo*. Nghĩa gốc là phần cơ thể nằm giữa ngực và hông. Âm đầu /ʔ-/ và vận mẫu /-ew/ cho thấy, *yêu* và *eo* cùng một nguyên từ. *Yêu* trong tiếng Việt không phải là một từ đơn tiết, mà chỉ là một đơn vị gốc Hán trong các từ song tiết, như: *trám yêu* (chém ngang lưng), *chiết yêu* (kiểu dáng thót ở giữa), *như áo chiết yêu* (áo thiết kế bó ở phần dưới lưng), *bát chiết yêu* (dạng bát miệng loe và tròn loe, thắt nhỏ ở giữa) [2, tr.465]. Trong khi đó, *eo* là một từ đơn tiết có khả năng hoạt động độc lập, ví dụ: *ôm eo, eo thon. Eo* đồng thời làm từ tố để tạo các từ song tiết, như: *lưng eo/ eo lưng, eo ếch* (ví người phụ nữ có eo thon nhỏ); (thế kỉ XVIII) có câu: *Trâm cài xiêm giắt then thùng. Trễ làn tóc rối, lỏng vòng lưng eo* (Chinh phụ ngâm, 14b).

(14) 肢 *chi* là đơn vị vay mượn từ tiếng Hán và không có từ tương đương trong tiếng Việt. Tiếng Hán có các từ: *chi* nghĩa là từ chỉ chung của bàn tay, bàn chân, cánh tay, chân của con người, cũng có thể chỉ bốn chân của một số loài vật. Tiếng Việt chỉ có các từ *chân, tay, cánh*, chứ không có từ tổng xưng như *chi*. Tuy nhiên, *chi* xuất hiện trong một số cụm như: *liệt tứ chi*. Thành ngữ có câu: *đầu óc ngu si, tứ chi phát triển*. Từ *chi trước* dịch từ chữ 前肢, *chi sau* dịch từ chữ 后肢 trong tiếng Hán. Như vậy, khi vào tiếng Việt, *chi* vẫn có khả năng dùng trong các lĩnh vực y - sinh.

(15) 脛 có âm Hán Việt là *kính* hoặc *hĩnh*, nhưng hai âm này không được gia nhập vào hệ thống từ vựng tiếng Việt. Tuy nhiên, tiếng Việt có một loạt các từ *cẳng, càng, còng* là các điệp thức đọc theo âm Hậu Hán Việt. 脛 được Karlgren tái lập âm trung cổ là /ɣien/. Đối ứng thủy âm /k-/ và /ɣ/ là điều có thể nhận thấy. Về nghĩa, 脛 ban đầu chỉ phần dưới gối trở xuống, sau chỉ thường dùng chỉ chân người hoặc chân động vật. Trong tiếng Việt, *cẳng* dùng chỉ chân người và động vật nói chung, như: *cẳng chân, cẳng tay*, còn *càng* và *còng* dùng cho chân các loài cua, tôm (con cua tám cẳng hai càng, một mai hai mắt rõ ràng con cua - ca dao). Thậm chí còn dùng để chỉ một loại cua có càng lớn: *con còng gió*.

(16-17) 拳 và 掌 có âm Hán Việt là *quyền* và *chưởng*. Tiếng Hán, 拳 có nghĩa là nắm đấm, 掌 có nghĩa là lòng bàn tay. Tiếng Việt mượn nguyên nghĩa từ tiếng Hán, ví dụ: *ăn nói linh tinh là tao cho ăn vài quyền (đấm) vài chưởng (tát)*. Khẩu ngữ gần đây còn nói *vài chưởng*. Từ điển tiếng Việt ghi nghĩa: “quyền là môn võ đánh tay không” [14, tr. 1264]. Đánh võ tay còn được gọi là *đi quyền*. Hai đơn vị này còn xuất hiện trong một số từ song tiết như: *quyền cước, quyền anh, quyền thuật, chưởng lực*, hoặc trong các kết hợp lỏng: *tung chưởng, ăn chưởng*. Như vậy, đây là hai từ chỉ sử dụng trong phạm vi võ thuật.

(18-19) 髀 và 腿 có âm Hán Việt là *bễ* và *thối* và được đọc theo âm Hậu Hán Việt là *vế* và *đùi*. Nhật dụng thường đàm ghi “髀 bề: vế”. Âm *bễ* và *thối* không gia nhập vốn từ vựng tiếng Việt, nhưng *vế* và *đùi* lại được người Việt sử dụng như một từ bản địa. Ta có thể thấy tương ứng ngữ âm giữa *bễ* - *vế* và *thối* - *đùi*. Hai từ này kết hợp thành một số từ song tiết như: *bắp vế*, *vế đùi*, *vai vế*, *má đùi*, *đùi non* [11, tr.179].

(20) *Chai* là một từ vựng gốc được vay mượn vào tiếng Việt với nghĩa “lớp da dày ở trong lòng bàn tay và bàn chân”, nguyên từ là 胝 có âm Hán Việt là *chi*. Sự tương ứng thủy âm: /c-/ là điều đã được chứng minh. Trong khi đó, mối quan hệ /-i/ và /-ai/ có thể thấy qua một loạt các cặp từ Hán Việt - Hậu Hán Việt như: 釐 *li* - *lai*, 飛 *phi* - *bay*, 夷 *di* - *day*, 迟 *trì* - *chày*, 眉 *mi* - *mày*, 归 *quy* - *quay*, 威 *uy* - *oi*, 熾 *xí* - *cháy*. *Chai* được sử dụng trong *chai tay*, *chai chân*, *chai sạn*, *chai mặt*.

(21) 肫 có âm Hán Việt là *sấn* và âm Việt hoá là *thăn* (thịt thăn), mà nguyên từ của nó là 肫 với âm Hán Việt là *sân*. Quảng vận ghi âm cắt “Sửu nhÂN thiết” (丑人切). Sách *Bác nhĩ* ghi: (肫謂之肫, 肫謂之肫). Sách *Tập vận* ghi chữ này như sau “... Lại có {âm đọc} NGoại nhÂN thiết, âm THÂN” (...又外人切, 音申.). Thế kỉ XVII, Rhodes (1994: 215) ghi: “THĂN: lưng. Thăn thịt lợn: thịt lưng lợn”. Nhật dụng thường đàm ghi: “Môi nhục [肫肉] là sấn/ thăn” [6]. Tiếng Việt có từ *thịt sấn*, *mông sấn*, nhưng *thăn* lại không có trong từ song tiết nào.

3.2. Các từ chỉ “đầu” và các bộ phận trên đầu

Có người lập luận rằng, việc vay mượn từ *đầu* chỉ là trường hợp ngoại lệ của vốn từ vựng cơ bản trong tiếng Việt. Nhưng nghiên cứu này cho thấy, tiếng Việt cùng lúc vay mượn nhiều từ vựng chỉ đầu và các bộ phận trên đầu. Riêng chỉ đầu có các nguyên từ sau: 頭, 首, 顱, 髑.

(22) 頭 trong tiếng Việt là *đầu*, đây vừa là một từ đơn tiết có thể dùng độc lập, vừa là một từ tố để tạo các từ song tiết như: *đầu não*, *đầu đuôi*, *đầu tóc*, *đầu óc*, *đầu sỏ* [14, tr. 480]. Nhật dụng thường đàm ghi: “Đầu (頭) là đầu” [6, tr. 17a].

(23) 顱 trong tiếng Hán là *xương sọ*, 首骨也 (Thuyết văn), được đọc theo âm Hán Việt là *lô* (洛乎切), là nguyên từ của *lâu* trong tiếng Việt. *Lâu* có tương ứng ngữ âm với *lô*, với dạng âm cổ Việt hoá là /*klo/ hoặc /*kro/ ở thế kỉ XV-XVII, rồi hoà đúc thành *sọ*, tương tự như: 𨾏 {cư 車 + sô 𨾏} ghi âm /*klo/ hoặc /*kro/ > *sọ*; 𨾏 ghi âm /*kruôi/, 𨾏 ghi /*kloŋ⁵/ > *sống*, 𨾏 ghi /*klong/ /*krong/ > *sông* [3, tr. 151]. Đến thế kỉ XVII, thì /kl-/ hoà đúc thành /s-/. Tuy nhiên âm *lâu* chỉ xuất hiện duy nhất trong từ *đầu lâu*. Còn *sọ* đơn tiết được dùng khá linh hoạt: *bể sọ*, *vỡ sọ*, *sọ dừa*.

(24) 首 là đơn vị gốc Hán được dùng độc lập. Trong tiếng Hán, 首 là chữ tượng hình (kim văn) bên trên là tóc và da tượng trưng cho đầu, bên dưới là mắt tượng trưng cho khuôn mặt. Trong tiếng Việt, *thủ* chuyên dùng để chỉ đầu của động vật (đã giết thịt), với các kết hợp như: *thịt thủ*, *thủ lợn*, *giò thủ* và một từ song tiết: *thủ cấp* 首級 (đầu người đã bị chém) [14, tr. 1485], *ung thủ*. *Thủ* còn có các điệp thức *sủ*, *sỏ*, *sọ*. Về nghĩa, *sọ* chỉ phần xương chứa não bộ và xương đầu lâu người, với các kết hợp lỏng như *hộp sọ*, *chấn thương sọ não*, *đánh vỡ sọ*, *sọ người*, *sọ dừa*. Còn *sỏ* thì chuyên dùng để chỉ đầu động vật đã giết thịt, đồng nghĩa với *thủ*.

(25) Về chữ *não* trong tiếng Việt có nguyên từ là 腦, dùng để chỉ “não bộ” “頭髓也” (Thuyết văn), đồng nghĩa với *óc* - từ bản địa trong tiếng Việt. Đại Nam quốc ngữ ghi: “Não 腦: óc” [9, tr. 18a].

Não và óc hiện đang trong quá trình phân chia chức năng biểu đạt. Não do là một từ gốc Hán, nên có thiên hướng trang trọng, chủ yếu dùng cho người và cho các văn bản khoa học và lĩnh vực y học. Óc dùng trong khẩu ngữ, có hướng tiêu cực, ví dụ: *óc bả đậu*, hoặc dùng để chỉ não động vật như *óc chó*. Não ngoài khả năng đứng độc lập, còn có mặt trong các từ song tiết như: *não bộ*, *não trạng*, *đầu não*, *sợ não*, *não cân*. Óc dùng hạn chế trong một số kết hợp chỉ hoạt động đầu óc tư duy như: *đau đầu nhức óc*, *óc sáng tạo*, *óc phân tích*.

(26) 髑 vốn là “頂也。从骨蜀聲。徒谷切” (*Thuyết văn*) trong tiếng Hán. Từ này có âm Hán Việt là *độc*, và là nguyên từ của *tróc*. *Tróc* là phần đỉnh đầu, ca dao có câu: *hỏi người mặc áo thay vai, Khăn thấm chít tróc con ai rửa phường?*. Trong tiếng Việt có từ song tiết là *đầu lâu* có nguyên từ là 頭顱 hay 髑髏, đồng nghĩa với 骷髏. Về mặt lịch sử, thì 顱, 髏 là đồng nguyên tự trong tiếng Hán. Như vậy, có 5 từ chỉ đầu trong tiếng Hán được mượn trong tiếng Việt, trong đó có 4 từ đơn tiết và 1 từ song tiết. *Đầu* là phổ dụng nhất, dùng cả cho người và cho động vật, trong mọi văn cảnh. Còn các từ còn lại có phạm vi nghĩa hẹp hơn. Đây là thể phân chia khả năng hành chức của các từ đồng nghĩa và gần nghĩa. *Tróc* được dùng trong từ địa phương ở Thái Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Huế.

Nhóm tiếp theo là các từ chỉ các cơ quan, bộ phận trên đầu gồm: *mi* - mày 眉, *khẩu* 口, *thái dương* 太阳, *râu* 鬚, 含 *cằm*, 含 *hàm*, 耳 *nhĩ*, 腮 *tai*, 牙 *ngà*, 瞳 *tròng*. Nhóm này đối lập về mặt nguồn gốc so với các từ gốc bản địa như: *mặt*, *má*, *môi*, *mũi*, *lưỡi*, *răng*.

(27) Chữ 口 *khẩu* trong tiếng Việt chỉ là một đơn vị gốc Hán trong các từ song tiết như: *khẩu hình*, *khẩu âm*, *khẩu ngữ*, *khẩu cung*, *khẩu khí*, *khẩu lệnh*, *khẩu dụ*, *truyền khẩu*, *đấu khẩu*, *khẩu chiến*, do tiếng Việt đã có một số từ bản địa đồng nghĩa là *mồm*, *miệng*, *mồm*, nên *khẩu* chỉ được dùng đơn tiết để chỉ đơn vị của đồ vật, như *khẩu súng*, *khẩu pháo*, *khẩu mía*. Nhưng nghĩa này là nghĩa phái sinh, không chỉ bộ phận cơ thể.

(28) 眉 trong tiếng Hán là “lông trên mắt”. Bộ mục, vẽ hình lông mày, bên trên là hình cái trán”, với âm Hán Việt là *mi*, và là nguyên từ của *mày* và *mí*. Trong tiếng Việt, *mi* là hai hàng lông trên dưới diềm mắt, ví dụ: *hàng mi dài và cong*, còn *mày* là hàng lông rậm che phía trên khuôn mặt, ví dụ: *mày ngài mắt phượng*, *mày liễu*, *mày tằm* (ngọạ tằm mi). Ngoài ra, điệp thức *mí* là để chỉ phần da thịt phía trên mắt có thể đóng mở dùng để bảo vệ mắt [14, tr. 975]. *Đại Nam quốc ngữ* ghi: “bạch mi: lông mày trắng. Tu mi: lông mày dài. Hồ mi: lông mày hùm” [9, tr. 19a].

(29) Chữ 鬚 có âm Hán Việt là *tu* và có âm Tiền Hán Việt là *râu* và Hậu Hán Việt là *rua* - *tua* [4, tr. 296]. *Tu* trong tiếng Việt dùng trong từ song tiết *tu mi* (như: *đáng tu mi* - đáng mày râu, chỉ đàn ông, dịch từ *tu mi nam tử* 鬚眉男子). *Râu* trong tiếng Việt, vừa là một từ đơn tiết, vừa là đơn vị tạo từ song tiết như: *râu ria*, *râu quai nón*, *râu ngô*, *râu xồm*, *râu mực*. Còn *tua* được dùng để chỉ xúc tu cá mực, bạch tuộc, như *tua mực*, và các đồ vật trông như tua mực như *tua hoa cau*, *tua cờ*, *sao tua rua*.

(30) 含 có các đồng nguyên tự là 嚙, 銜, 頷, trong tiếng Hán và có âm Hán Việt là *hàm*. Tiếng Việt có chuỗi đồng nguyên của 含 gồm *hàm*, *cằm*, *ngậm*, *gặm*, *gậm* [3, tr. 688- 699]. Trong đó, *hàm* chỉ “vùng xương ở miệng, có chức năng cắn, nhai thức ăn”, dùng trong một số kết hợp lỏng như: *hàm trên*, *hàm dưới*, *hàm răng*, *răng hàm*, *xương quai hàm*. Còn *cằm* chỉ “phần dưới nhô ra, phía dưới cùng của bộ xương hàm”, thành ngữ có câu: *râu ông nọ cắn cằm bà kia*.

(31-32) 耳 có âm Hán Việt là *nhĩ*, đồng nghĩa với từ *tai* (腮) - một từ gốc Hán khác. Nguyên ủy, *mang* là từ bản địa dùng để chỉ tai, lưu tích còn trong thành ngữ *cười ngoác mang tai*. Khi *tai* được vay mượn vào tiếng Việt, thì *mang* chuyển dùng để chỉ bộ phận thở của cá. Trong khi trong tiếng Hán, *mang cá* được dùng bằng chữ 鰓 [4, tr. 318-319]. *Đại Nam quốc ngữ* ghi “tai: mang tai” [9, tr. 19b]. *Tai* trong tiếng Việt là từ phổ biến dùng để chỉ phần nghe của người và các loài thú, với các kết hợp: *tai to mặt lớn, tai tượng*. Trong khi đó, *nhĩ* chỉ được dùng trong các trường hợp: *điếc cả lỗ nhĩ, viêm màng nhĩ* và trong thành ngữ *ngôn trung nghịch nhĩ*.

(33) 牙 trong tiếng Hán nghĩa gốc là răng voi, sau chỉ răng to. Tiếng Việt bảo lưu nghĩa này với âm Tiền Hán Việt là *ngà* (ngà voi), thành ngữ: *voi chín ngà, gà chín cựa*. Với nghĩa “răng”, thì *nha* được dùng trong các từ song tiết như: *nha sĩ* 牙士, *nha khoa* 牙科, *nha chu* 牙周. *Nha* được dùng hạn chế, bởi từ *răng* trong tiếng Việt là một từ cơ bản, được sử dụng rộng rãi từ xưa nay, với các từ: *răng hàm, răng cửa, răng nanh, răng khôn, răng sữa*.

(34) 眼 *nhãn* là mắt, có âm THV là *ngươi* [4]. *Nhãn* không có khả năng dùng độc lập, chỉ xuất hiện trong các từ *nhãn cầu, nhãn khoa, nhãn lực, nhãn quan, nhãn quang, nhãn tiền*.

(35) 瞳 *đồng* là một ngữ tố gốc Hán, tiếng Việt có từ *đồng tử* (瞳子) vay mượn từ tiếng Hán. *Đại Nam quốc ngữ* ghi “đồng 瞳: con ngươi” [9, tr. 19a]. *Đồng tử* đồng nghĩa với “con ngươi” [14, tr. 544]. Ngữ liệu đầu sớm nhất hiện biết là trong sách *Sử ký* “vua Thuần có mắt hai tròng” (舜目蓋重瞳子). Trong khi, *con ngươi* được sử dụng trong khẩu ngữ, thì *đồng tử* sử dụng trong phạm vi ngành y, ví dụ: *giãn đồng tử*. *Đồng* là nguyên từ của *tròng* và *lòng* - hai âm Hậu Hán Việt.

(36-37) 喉 cũng là một từ vựng của tiếng Việt, đọc theo âm Hán Việt là *hầu*. *Hầu* chỉ bộ phận ống tiêu hoá nối từ khoang miệng đến trước thực quản. *Đại Nam quốc ngữ* ghi: “hầu lung 喉嚨: cuống họng. Yết hầu 咽喉, kết hàng 結吭: đồng thượng” [9, tr. 20b]. Trong ba từ trên, chỉ có *yết hầu* được vay mượn vào tiếng Việt. 嚨 *lung* trong tiếng Việt được đọc là *nọng* - là một từ đơn tiết của tiếng Việt với nghĩa “phần khoanh thịt cắt ra từ cổ lợn, cổ bò” [14, tr. 1146].

(38) 吭 (頤/吭) có âm Hán Việt là *hàng*, nhưng khi vào tiếng Việt được đọc theo âm Việt hoá là *họng*. *Họng* là từ đơn tiết phổ dụng, được sử dụng trong các kết hợp như: *viêm họng, sưng họng, rát họng, họng com, họng xôi* (phần ống nối gần với phổi).

Ngoài những từ trên, tiếng Việt còn có các từ Hán Việt như *khí quản* 氣管, *huyết quản* 血管, *thực quản*, *phế quản* 肺管, *thanh quản* 聲管. Như vậy, có sự phân chia chức năng biểu đạt. Các từ đọc theo âm Hán Việt như *hầu* được sử dụng trong lĩnh vực y học (với các thuật ngữ *yết hầu, bạch hầu*), các từ đọc theo âm Việt hoá (được tri nhận như là từ bản địa) được sử dụng rộng trong khẩu ngữ.

3.3. Nhóm từ gốc Hán chỉ phủ tạng

(39) 腔 có âm Hán Việt là *khang*, và có âm Việt hoá là *khoang* và *xoang*. Tiếng Hán, 腔 có nghĩa là phần khoang trống trong cơ thể người và động vật, nơi chứa lục phủ ngũ tạng. Tiếng Việt có các từ *khoang ngực* dịch từ 胸腔, và *khoang bụng* dịch từ 腹腔 và *khoang miệng*. Trong khi đó, *xoang* dùng để chỉ phần rỗng trong mũi, nên có từ *xoang mũi, xoang trán, viêm xoang*.

(40-41) 臟腑 có âm Hán Việt là *tạng phủ* là cách gọi tắt của *lục phủ ngũ tạng* (六腑五臟). Sách *Lã thị xuân thu phân Đạt úc* có câu: “cơ thể người ta có 360 đốt xương, chín lỗ, năm tạng, sáu phủ”

(凡人三百六十节、九窍、五脏六腑). Lục phủ gồm: *mật, dạ dày, đại tràng, ruột non, bàng quang* 胆、胃、大肠、小肠、膀胱. Ngũ tạng gồm: *tim, gan, tỳ, phổi, thận* 心、肝、脾、肺、肾. Tiếng Việt tiếp thu các từ này cả ở dạng đơn tiết, ví dụ: *ghép tạng* và các từ song tiết, như: *tạng phủ, nội tạng*. Tuy nhiên, *phủ* không có khả năng đứng độc lập.

(42) 心 có âm Hán Việt là *tâm* và âm Việt hoá là *tim*. *Tâm* và *tim* đều là các từ đơn tiết có thể dùng độc lập. Các từ song tiết có *tâm* thường chỉ tình cảm, cảm xúc, trí tuệ, như: *tâm bệnh, tâm can, tâm canh, tâm địa, tâm huyết, tâm khảm, tâm thất*. Trong khi đó, *tim* dùng để chỉ bộ phận của cơ thể người và động vật, như: *nhồi máu cơ tim, trái tim*. Từ song tiết duy nhất là *tim mạch*.

(43) 肝 có âm Hán Việt là *can* và âm Hậu Hán Việt là *gan*. *Can* được dùng trong một số từ song tiết Hán Việt như: *tâm can, can đảm, can trường*, đây là các từ chỉ tâm địa, lòng dũng cảm. *Gan* được dùng độc lập, ví dụ: *gan lợn, gan gà*, đồng thời có khả năng tạo các từ song tiết như: *gan dạ, gan góc, gan lì, gan ruột*, đây cũng đều là các từ chỉ lòng dũng cảm. Các cứ liệu này cho thấy, cả *gan* và *can* đều mượn cả nghĩa đen và nghĩa phái sinh của từ 肝 trong tiếng Hán.

(44) 腸 có âm Hán Việt là *tràng* và có âm Hậu Hán Việt hoá là *lòng*. *Lòng* là một âm Việt hoá, vào cuối thế kỉ XV-XVII, có dạng ngữ âm là /*tlaòng/ [4, tr. 205]. Cả hai âm *tràng* và *lòng* này đều có thể dùng độc lập, ví dụ: *món lòng lợn = món tràng lợn*. *Tràng* xuất hiện trong các từ song tiết như *tiểu tràng, đại tràng, trực tràng*, và tiếng Việt có các từ *lòng non, lòng già*. Như vậy, *ruột* là từ gốc Việt Mường, còn *tràng* và *lòng* là từ gốc Hán.

(45) 胆 có âm Hán Việt là *đảm*, tương đương với *mật* trong tiếng Việt. Do đã có một từ gốc Việt trong kho từ vựng, nên *đảm* chủ yếu được dùng trong phạm vi hẹp của y học. Ngoài ra, *đảm* có mặt trong một số từ song tiết, như: *can đảm, khiếp đảm*. Đây đều là các từ chỉ lòng dũng cảm, hay sự sợ hãi.

(46) 肺 có âm Hán Việt là *phế* và âm Hậu Hán Việt là *phổi*. *Phế* được dùng trong một số từ song tiết như: *thuốc bổ phế 藥補肺, phế quản 肺管, phế bào 肺泡, phế nang 肺囊, viêm phổi (肺炎)*. Trong khi đó, *phổi* được dùng độc lập trong khẩu ngữ, *bệnh viêm phổi, viêm màng phổi, ung thư phổi, phổi bò*.

(47) 腎 có âm Hán Việt là *thận*, được dùng trong phạm vi y học, ví dụ: *bệnh sỏi thận, viêm thận, suy thận, chạy thận*. Từ đồng nghĩa với *thận* trong tiếng Việt là *cật* [14, tr. 1434]. Nếu *thận* chỉ được dùng trong y dược, thì từ gốc Việt *cật* được dùng để chỉ trong thực phẩm (ví dụ: *cật lợn, món cháo bầu dục,...*).

(48) 脾 có âm Hán Việt là *tì*, là thuật ngữ của Đông y, ví dụ: *thuốc bổ tì* [14, tr. 1515]. Từ đồng nghĩa trong tiếng Việt là *lá lách*. Đông y còn có từ *tì vị* để chỉ chung cho lá lách và dạ dày [14, tr. 1515].

4. Một số nhận xét

Tiếng Việt và tiếng Hán đều có chung đặc điểm là đơn tiết - đơn lập, nên trong bài này, chúng tôi lấy “ngữ tố” làm đơn vị cơ sở để nghiên cứu. Kết quả khảo sát cho thấy có 58 ngữ tố gốc Hán chỉ cơ thể, sản sinh ra 192 từ song tiết và đa tiết. Các đơn vị này có thể là một từ đơn, đồng thời có khả năng cấu tạo nên các từ song tiết. Các từ đơn này có thể đọc theo âm Hán Việt, âm Phi Hán Việt. Các từ đơn tiết đọc theo âm Phi Hán Việt có thể sử dụng độc lập trong các câu tiếng Việt, và được người Việt tri nhận như là một ngữ tố thuần Việt. Các yếu tố đơn tiết đọc theo âm Hán Việt, đôi khi được người Việt hiểu nghĩa, và tri nhận là một từ ngoại lai, và có thể được sử dụng như một nguyên tố để tạo ra các từ mới, ví dụ: *đầu, não, chi, cước, chương*.

Bảng ngữ tố chỉ cơ thể

STT	Ngữ tố	Độc lập	Số từ song tiết/ đa tiết	Việt
1	身 thân	X	7	mình
2	肉 nhục	O	5	thịt
3	血 huyết	X	11	máu
4	血 tiết	X	1	máu
5	皮 bì	X	4	da
6	毛 mao	X	5	lông
7	筋 cân	O	0	gân
	筋 gân	X	3	gân
8	肌 cơ	X	7	bắp
9	骨 cốt	X	6	xương
10	髓 tủy	X	4	tủy
11	脈 mạch	X	5	mạch
12	臆 ức	X	3	ngực
13	腰 yêu	O	2	eo
	腰 eo	X	3	thắt lưng
14	肢 chi	X	3	chi
15	脛 hĩnh	O	0	cẳng
	脛 cẳng/ cẳng/ còng	X	3	chân
16	拳 quyền	X	4	nắm đấm
17	拳 chưởng	X	3	bàn tay
18	髀 bề	O	0	bắp đùi
	髀 vế	X	3	bắp đùi
19	腿 thối	O	0	đùi
	腿 đùi	X	3	đùi
20	胫 chi	O	0	chai (tay, chân)
	胫 chai	X	3	chai (- tay)
21	肱 sán	X	2	thịt lưng
	肱 thân	X	0	thịt lưng
22	頭 đầu	X	3	thủ
23	顱 lô	O	0	lâu (đầu-)
	顱 lâu	X	1	sọ người
24	首 thủ	X	5	sọ
	首 sủ, sỏ, sủ	X	2	đầu
25	腦 não	X	3	óc
26	髑 độc	O	0	đầu
	髑 tróc	X		đầu
27	口 khẩu	X	10	miệng, mồm, mồm
28	眉 mi	X	2	mày- mí
	眉 mày/ mí	X	0	lông trên mắt
29	鬚 tu	O	0	râu, tua, rua
	鬚 râu	X	4	lông dưới cằm
30	含 hàm	X	5	xương miệng
	含 cằm	X	0	phần xương dưới quai hàm
31	耳 nhĩ	X	3	tai
32	腮 tai	X	2	tai
33	牙 nha	X	3	răng, ngà

	牙 ngà	X	0	răng nanh voi
34	眼 nhân	X	6	con người
	眼 người	X	1	con người
35	瞳 đồng	X	1	lòng mắt
	瞳 trông/ lòng	X	1	trông mắt
36	喉 hầu	O	1	họng
37	嚨 lung	X	1	nặng
38	吭 hàng	O	0	họng
	吭 họng	X	4	họng
39	腔 kang	O	0	xoang - khoang
	腔 khoang	X	3	phần rỗng trong cơ thể
	腔 xoang	X	3	phần rỗng trong cơ thể
40	臟 tạng	X	3	nội tạng
41	腑 phủ	O	O	nội tạng
42	心 tâm	X	7	tim
	心 tim	X	1	tim
43	肝 can	X	3	gan
	肝 gan	X	3	gan
44	腸 tràng	X	3	ruột
45	腸 lòng	X	2	ruột
46	胆 đảm	X	2	mật
47	肺 phé	O	4	phổi
48	肺 phổi	X	4	phổi
49	腎 thận	X	4	cật
50	脾 tỉ	O	2	lá lách
	Tổng số	58	192	

Kí hiệu: O = ngữ tố không có khả năng đứng độc lập, chỉ xuất hiện trong các từ đa tiết.

X = ngữ tố vừa có khả năng đứng độc lập, vừa xuất hiện trong các từ song tiết và đa tiết.

Việt = từ đồng nghĩa trong tiếng Việt.

Các đơn vị đồng thời có O ở cột 4 cột 5 là những từ Hán không xuất hiện trong tiếng Việt, nhưng có biến thể vay mượn ở dạng Phi Hán Việt (PHV). Trong số 50 ngữ tố Hán được khảo sát, có 10 yếu tố không tồn tại dạng đơn âm Hán Việt cũng như song âm Hán Việt (HV), mà chỉ có các biến thể vay mượn ở dạng âm PHV. Số lượng các âm PHV được sử dụng độc lập và dùng trong cấu tạo từ đa tiết có 18 yếu tố. Như vậy tổng số các yếu tố HV và PHV là 58 đơn vị.

Các từ gốc Hán chỉ cơ thể trong tiếng Việt tồn tại với nhiều dạng thức khác nhau, gồm ba loại chính: các từ đơn tiết, từ song tiết Hán Việt, và từ song tiết hoặc đa tiết trong đó có kết hợp ngữ tố gốc Hán với một ngữ tố bản địa.

Các từ đơn tiết gốc Hán đọc theo âm Hán Việt là những ngữ tố tồn tại với tư cách là một đơn vị trong kho từ vựng tiếng Việt, có khả năng hoạt động độc lập trong một câu, gồm: *cơ, thân, tùy, mạch, ức, đầu, thủ, mi, tai, não, hàm, tỉ, tạng*. Ví dụ: “lấy thân mà trả nợ đời cho xong” (*Truyện Kiều*, bản 1.866, câu 1.198). Những ngữ tố này được coi là đơn vị cơ sở để tạo nên hàng loạt các từ Hán Việt song tiết. (Xem bảng trên)

Các từ đơn tiết gốc Hán đọc theo âm PHV là những ngữ tố từ vựng trong tiếng Việt vay mượn từ tiếng Hán, nhưng được đọc theo âm Tiên Hán Việt hoặc Hậu Hán Việt. Mức độ Việt hoá cao của nhóm

này khiến người bản ngữ coi chúng như là một ngữ tố thuần Việt. Tiêu biểu cho trường hợp này là *tiết, tróc, gân, râu, cầm, gân*. Từ tố *tiết, gân* đã đi sâu vào hệ thống từ vựng tiếng Việt từ khá sớm, và linh hoạt, để tạo ra một số từ song tiết, hoặc đa tiết.

Điểm đáng chú ý là một số từ đơn tiết gốc Hán có cùng một nguyên từ. Ví dụ, “含” có năm điệp thức là *hàm, cầm, ngậm, gặm, gậm*. Trong đó, hai từ dùng để trở bộ phận cơ thể, *hàm* là từ Hán Việt đơn tiết, *cầm* là từ gốc Hán đọc theo âm PHV. Và hai từ *gặm, gậm*, là động từ.

Trường hợp thú vị là *viêm phổi* với cấu trúc từ pháp {HV + PHV} vốn có nguyên từ là *phế viêm* 肺炎 {HV + HV}. *Phế viêm* là từ vựng của tiếng Hán, nhưng không được gia nhập vào tiếng Việt. Nhưng tiếng Việt lại mượn theo dạng từ căn ke, trong đó *viêm* đọc theo âm Hán Việt, còn *phổi* đọc theo âm Phi Hán Việt, và cấu trúc từ pháp theo kiểu tiếng Việt {HV + PHV}. Trong khi đó, *khoang ngực* (<胸腔), và *khoang bụng* (<腹腔) là hai từ dịch căn ke lại có cấu trúc {PHV + V}.

Tiết là từ gốc Hán đơn tiết có thể dùng độc lập, như trong các từ *cắt tiết, chọc tiết*, và cũng có thể là từ tố để tạo nên một số ít từ khác như màu tiết gà. Ngoài ra, *tiết* còn có nghĩa bóng trở “sự tức giận sôi máu”, nhưng thường là nó được kết hợp với các từ tố khác như: *điên tiết, sôi tiết, nóng tiết, cáu tiết, sặc tiết, hăng tiết, hăng tiết vệt*. Cấu trúc từ pháp của các từ này đều thống nhất là {V + HV}.

Khi là một ngữ tố độc lập, một số từ gốc Hán đọc theo âm Phi Hán Việt có thể kết hợp với bất kì một ngữ tố nào đó để tạo nên một từ mới. Ví dụ: *cơ bắp, cơ vòng, cơ trơn* có cấu trúc từ pháp là {HV + thuần Việt}. Còn *cơ tim, cơ vân, tủy sống* là {HV + PHV}. Các từ *chai tay, chai sạn, chai mặt, lòng non, lòng già, gan dạ, gan ruột* thuộc cấu trúc {PHV + V}.

Đối với các từ đa tiết, ta thấy có sự đa dạng hơn về cấu trúc từ pháp, *bát chiết yêu* {HV + HV + HV} là một từ HV Việt tạo được cấu tạo “xuôi” theo kiểu Việt. Trong khi đó, *sốt xuất huyết* có cấu trúc {V + HV + HV}, *bệnh nhồi máu cơ tim* là {HV + V + V + HV + PHV}, *thuốc bổ phế* là {PHV + HV + HV}. Nếu mở rộng khảo sát, ta có thể thu thập thêm các kiểu cấu trúc từ pháp khác nhau, để hình dung về khả năng kết hợp từ vựng của các ngữ tố gốc Hán.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu của bài này cho thấy, 58 ngữ tố gốc Hán dù đọc theo âm HV hay PHV đều có khả năng tạo ra các từ vựng thuộc về cơ thể. Số lượng các từ đa tiết chiếm ưu thế (gồm 192 đơn vị), đặc biệt là các nhóm liên quan đến y - sinh. Tổng số từ vựng (đơn tiết và đa tiết) là 250 từ.

Nhóm các ngữ tố gốc Hán đọc theo âm PHV được coi như là những từ bản địa, có khả năng tạo ra những từ vựng mới với nhiều kiểu cấu trúc từ pháp khác nhau. Trong tương lai cần khảo sát nguồn ngữ liệu rộng hơn để tìm hiểu khả năng tạo từ của các ngữ tố này, cũng như nghiên cứu về các cơ chế sản sinh của nhóm từ vựng có yếu tố PHV trong tương quan với nhóm HV.

Từ góc độ lịch sử tiếng Việt, các từ gốc Hán có thể là các từ cổ và các từ ngữ lịch sử từng tồn tại trong tiếng Việt cổ (từ thế kỉ X đến năm 1945), mà nay không còn được sử dụng nữa. Ngược lại, cũng có những từ gốc Hán đã được gia nhập vào kho tàng từ vựng tiếng Việt từ xa xưa, nhưng vẫn còn được sử dụng cho đến ngày hôm nay, ví dụ: *tai* 腮, *tràng/ lòng* 腸. Góc nhìn ngôn ngữ học lịch sử cung cấp các lớp từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt, nó không phải là hoàn toàn bất biến, mà có sự biến đổi, sàng lọc qua thời gian, tùy thuộc vào bối cảnh lịch sử và văn hoá của từng thời kì.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Tài Cẩn, *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, ĐHQG Hà Nội, 2002.
2. Huỳnh Tịnh Paulus Của (1895-1896), *Đại Nam quốc âm tự vị* (大南國音字彙), SaiGon Imprimerie REY, CURIOL & Cie, 4, rue d'Adran, 4.; NXB Trẻ, 1998 (theo ấn bản 1895-1896).
3. Trần Trọng Dương, *Từ nguyên của một số từ đơn tiết gốc Hán*, Trong *Đào tạo và nghiên cứu ngôn ngữ học ở Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB ĐHQG, Hà Nội, Tr.688- 699, 2011.
4. Trần Trọng Dương, *Nguyễn Trãi quốc âm từ điển*, NXB Từ điển Bách khoa, 2014.
5. Trần Trọng Dương, *Khảo cứu từ điển song ngữ Hán Việt “Nhật dụng thường đàm” của Phạm Đình Hổ*, NXB Văn học, 2016.
6. Phạm Đình Hổ, *Nhật dụng thường đàm*, Khắc in năm 1845, Đồng Văn Trai tàng bản, Kí hiệu: R.1726, Thư viện Quốc gia, 1827.
7. Nguyễn Văn Khang, *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, NXB KHXH, 2007.
8. Lê Đình Khẩn, *Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt*, NXB ĐHQG thành phố Hồ Chí Minh, 2002.
9. Nguyễn Văn San, *Đại Nam quốc ngữ*, Văn Sơn Đường (Đa ngữ, Văn Giang) in năm Thành Thái Kỉ Hợi, Kí hiệu: AB.106, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 1899.
10. Trần Hữu Thung, Thái Kim Đĩnh, *Từ điển tiếng Nghệ*, NXB Nghệ An, 1997.
11. Lê Ngọc Trụ, *Việt ngữ chánh tả tự vị*, NXB Thanh Tân, 1959.
12. Pháp Tính, *Chỉ Nam ngọc âm giải nghĩa*, khắc in năm Cảnh Hưng 22, kí hiệu: AB.372, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 1761.
13. Phạm Hùng Việt (chủ biên), *Từ ngữ Hán Việt: tiếp nhận và sáng tạo*, NXB KHXH, 2017.
14. Vietlex, *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm từ điển học, NXB Đà Nẵng, 2007.

Tiếng nước ngoài

15. Alexandro de Rhodes, *Dictionarivm Annnamiticivm Lvsitanvm et Latinvm ope Sacrae Congregationis de Propaganda Fide in Lucem Editum ab Alexandro de Rhodes e Societati Jesu, Eiusdemque Sacra Congregationis Missionario Apostolico*, - Romae : typis & sumptibus eiusdem Sacr. Congreg. p. 633., 1651, (tái bản 1994). (Thanh Lăng, Hoàng Xuân Việt và Đỗ Quang Chính phiên dịch, NXB KHXH).
16. Alves Mark J., *Loanwords in Vietnamese*, In *Loanwords in the World's Languages: A Comparative Handbook*, ed. Martin Haspelmath and Uri Tadmor, De Gruyter Mouton, 617-637, 2009.
17. Gaston Nhan, *Etude du consonantisme du Quốc âm thi tập*, (Luận án Tiến sĩ đệ tam cấp, Thư viện I. N. A. C. O. Pháp), 1967.
18. Haudricourt A.G., *La place du Vietnamien dan les langues Austroasiatique*, BSLP (49), pp. 122-128, 1954; (*Vị trí của tiếng Việt trong các ngôn ngữ Nam Á*”, *Ngôn ngữ* 1(1991), p.19-22).
19. 陈仲洋 (Trần Trọng Dương), *15 世纪越南语中的越语汉来词—以阮廌的《国音诗集》为例*, 汉字研究 (韩国汉字研究所 - Kyungsung University) 14(4): 137-158, 2016.
20. Khang Hy, *康熙字典 (Khang Hy tự điển)*, 上海書店出版社, 2003.